

SỞ Y TẾ QUẢNG TRỊ  
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /TM-BVĐK

Quảng Trị, ngày 08 tháng 10 năm 2024

## **THƯ MỜI BÁO GIÁ LẦN 02**

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn đầu thầu

Hiện tại, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị đang có nhu cầu thuê tư vấn cung cấp dịch vụ tư vấn gói thầu: Vật tư y tế can thiệp nội mạch (DSA) năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị với tổng mức đầu tư là: 88.982.086.750 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*) theo phụ lục đính kèm. Để phục vụ công tác mua sắm, bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị kính mời quý đơn vị tham gia chào giá dịch vụ tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;

Để có cơ sở tham khảo giá và tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị đề nghị quý đơn vị quan tâm vui lòng gửi hồ sơ báo giá theo thông tin như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

#### **1. Đơn vị yêu cầu báo giá:**

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị
- Địa chỉ: 266 Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP. Đông Hà, Quảng Trị

#### **2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:**

- Thái Thị Thùy Dương, số điện thoại: 0919.998.246
- Phòng TCKT, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

#### **3. Cách thức tiếp nhận báo giá:**

- Nhận trực tiếp qua đường công văn.
- Địa chỉ nhận: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị - Địa chỉ: 266 Hùng Vương, P.Đông Lương, TP.Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Gửi kèm file báo giá bản pdf về địa chỉ email: [phongtckt.bvdkt@quangtri.gov.vn](mailto:phongtckt.bvdkt@quangtri.gov.vn)

#### **4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:**

- Từ ngày 08 tháng 10 năm 2024 đến trước 15h ngày 09 tháng 10 năm 2024.
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

**5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:** Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2024.

## **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

### **1. Yêu cầu báo giá:**

Tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Vật tư y tế can thiệp nội mạch (DSA) năm 2024-2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị với giá gói thầu dự kiến: 88.982.086.750 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng*) theo phụ lục đính kèm.

### **2. Cam kết của đơn vị tư vấn:**

- Thời gian thẩm định E-HSMT: tối đa 10 ngày;
- Thời gian thẩm định KQLCNT: tối đa 10 ngày.

- Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu phải đảm bảo chất lượng, theo yêu cầu đặc thù của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị và theo đúng quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP cũng như các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.

Đề nghị các đơn vị quan tâm có đủ năng lực, kinh nghiệm chào giá dịch vụ tư vấn theo yêu cầu nêu trên. Đối với các đơn vị mới tham gia tư vấn đấu thầu tại bệnh viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Trị, yêu cầu nộp cùng báo giá là 01 bộ hồ sơ năng lực.

Thư mời báo giá được đăng tải trên website của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị (<https://quangtrihospital.vn/>).

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Khoa Dược;
- Lưu: VT, TCKT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Lâm**

# DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ CAN THIỆP NỘI MẠCH (DSA) NĂM 2025-2026 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

(Đính kèm thư mời báo giá số

/TM-BVĐK ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị)

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 1   | Áo phẫu thuật  | Cái         | - Vải không dệt chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước $\geq 130 \times 150 \text{cm}$<br>- Mỗi áo gồm 2 khăn thấm kích thước; $\geq 30 \times 40 \text{cm}$<br>- Tiệt trùng<br>- Đạt chuẩn CE                               | 1.000    | 38.625                  | 38.625.000       |
| 2   | Bộ bơm bóng áp lực (Bơm lên được áp lực $\geq 30 \text{atm}$ ) | Cái         | Bơm lên được áp lực $\geq 30 \text{atm}$ ; có dây bơm $\geq 25 \text{cm}$ ; chịu áp lực $\geq 1200 \text{psi}$   | 100      | 960.000                 | 96.000.000       |
| 3   | Bộ bơm bóng áp lực (Bơm lên được áp lực $\geq 40 \text{atm}$ ) | Cái         | - Chịu được áp lực $\geq 40 \text{atm}$<br>- Dung tích: 20ml, 30ml<br>- Bơm có dây bơm chịu áp lực $\geq 1200 \text{psi}$<br>- Có chứng nhận FDA   | 50       | 1.800.000               | 90.000.000       |
| 4   | Bộ bơm bóng can thiệp tim mạch                                 | Bộ          | - Vật liệu: Polycarbonate<br>- Có áp lực tối đa $\geq 30 \text{atm}$   | 100      | 1.050.000               | 105.000.000      |
| 5   | Bộ bóng nong van hai lá  | Bộ          | Các cỡ: 24 mm và 26mm  | 3        | 56.800.000              | 170.400.000      |
| 6   | Bộ cắt màng xơ vữa   | Cái         | - Dụng cụ tương thích với dây dẫn $\leq 0.014''$ , có 4 lưỡi cắt đường viền khớp với nhau<br>- Tương thích với dụng cụ mở đường 6F ; 7F<br>- Chiều dài hệ thống: 114cm; 135cm; 151cm.<br>- Chiều dài phần đầu (tip length): 9.6 cm; 5.9 cm; 6.6 cm | 3        | 42.300.000              | 126.900.000      |
| 7   | Bộ dẫn lưu ổ bụng, áp xe, mật, thận các cỡ                     | Cái         | - Dẫn lưu màu xanh nước biển, chất liệu Polyurethane, phủ Hydrophilic<br>- Đường kính: Từ 6F đến 16F<br>- Khả năng tương thích dây dẫn: 0.035"   | 15       | 1.575.000               | 23.625.000       |
| 8   | Bộ đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới                             | Bộ          | - Thiết kế hình nón làm từ chất liệu thép không gỉ tương thích với môi trường MRI.<br>- Chiều dài lưới lọc: 55 mm; 59 mm<br>- Lưới có 9 chân: 6 ngắn, 3 dài  | 7        | 22.850.000              | 159.950.000      |
| 9   | Bộ điều khiển dao cắt  | Cái         |  | 3        | 11.130.000              | 33.390.000       |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 10  | Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi                                | Bộ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bao gồm: Kim chọc nội mạch, dây dẫn phủ hydrophilic, dao mổ, sheath, Xylanh, dilator.</li> <li>- Chiều dài wire: 45cm</li> <li>- Các cỡ: 4F chiều dài 5cm (kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.025"), 4F chiều dài 11cm (kim chọc 20G, 18G, đường kính dây dẫn 0.025"; 0.035")</li> <li>- Các cỡ: 5F, 6F, 7F, 8F, chiều dài 5cm, 11cm (kim chọc 18G, đường kính dây dẫn 0.035"; 0.038")</li> <li>- Có chứng nhận FDA</li> </ul>  | 200      | 560.000                 | 112.000.000      |
| 11  | Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay                               | Bộ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên liệu: PVC và silicone</li> <li>- Các cỡ: 4F, 5F, 6F chiều dài 11cm; 24cm (Kim chọc 20G, chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm, đường kính dây dẫn 0.021")</li> <li>- Cỡ 7F chiều dài 5cm (Kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.021", chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm)</li> <li>- Cỡ 7F chiều dài 7cm; 11cm (Kim chọc 20G, đường kính dây dẫn 0.018", chiều dài dây dẫn 45cm; 70cm)</li> <li>- Có chứng nhận FDA</li> </ul>   | 300      | 560.000                 | 168.000.000      |
| 12  | Bộ hút huyết khối mạch vành                                      | Bộ          | Đường kính 6F, 7F. Chiều dài sử dụng: $\geq 145$ cm  | 5        | 7.140.000               | 35.700.000       |
| 13  | Bộ khăn chụp mạch vành   | Bộ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khăn chụp mạch vành 2 lỗ đùi và 1 lỗ tay kích thước: <math>\geq 220</math>cm x 370cm</li> <li>- Tấm phủ đa năng (tấm phủ bàn dụng cụ vô trùng) kích thước: <math>\geq 150</math>cm x 180cm</li> <li>- Khăn trải bàn dụng cụ kích thước: <math>\geq 200</math> x 240cm</li> <li>- Bao chụp đầu đèn đường kính: <math>\geq 60</math>cm</li> <li>- Bao kính chắn chì kích thước: <math>\geq 100</math>cm x 120 cm</li> <li>- Bao đựng remote kích thước: <math>\geq 10</math>cm x 26cm</li> <li>- Bông cầm máu tiết trùng</li> <li>- Tiết trùng bằng khí EO</li> </ul> | 500      | 370.000                 | 185.000.000      |
| 14  | Bộ kim chọc sinh thiết trong gan qua đường tĩnh mạch cảnh các cỡ | Bộ          | Được thiết kế để lấy sinh thiết qua tĩnh mạch gan. Đầu kim: 18G, 19G. Tương ứng sheath: 7F   | 2        | 18.000.000              | 36.000.000       |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 15  | Bộ kim chọc tạo đường thông cửa chủ trong gan qua đường tĩnh mạch cảnh các cỡ  | Bộ          | Đầu kim chọc có đặc tính giúp quan sát trên nhiều phương thức hình ảnh khác nhau. Có vị trí đánh dấu trên ống thông mang que chọc. Kim chọc bằng Nitinol. Cỡ kim chọc: 17Ga/G hoặc 0.040". Bộ kim chọc bao gồm:<br>- Ống chứa cứng<br>- Ống thông dẫn đường<br>- Kim chọc<br>- Ống thông chứa kim chọc<br>- Ống thông đầu kiểu MPA | 2        | 24.990.000              | 49.980.000       |
| 16  | Bộ kit kết nối 3 cửa   | Bộ          | - Bộ phận kết nối Manifold chất liệu Polycarbonate.<br>Gồm:<br>+ 1 ống tiêm<br>+ 2 dây truyền dịch<br>+ 1 dây nối áp lực   | 500      | 215.000                 | 107.500.000      |
| 17  | Bộ lấy lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới   | Bộ          | - Có 3 loại: thẳng, uốn sẵn, 2 trong 1<br>- 1 lõi vào: tĩnh mạch cảnh<br>- Một bộ lấy lưới lọc bao gồm: một catheter kẹp, một hệ thống mở đường, một kim chọc dò và một dây dẫn J<br>- Sheath đường kính 9F, chiều dài: 570mm, 610 mm  | 1        | 19.300.000              | 19.300.000       |
| 18  | Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện (03 buồng)                                     | Bộ          | - Loại máy: Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim, 3 buồng<br>- Nhịp cơ bản đến 200 n/p.<br>- Có nhịp thích ứng CLS, giúp giảm rung nhĩ.<br>- Có kết nối wireless, có chương trình Home Monitoring theo dõi từ nhà. Đo trở kháng lồng ngực để theo dõi phù phổi   | 1        | 250.000.000             | 250.000.000      |
| 19  | Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện (02 buồng, nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm) | Bộ          | - Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng<br>- Tương thích MRI<br>- Có chương trình giảm tạo nhịp ở tâm thất<br>- Nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm  | 15       | 92.000.000              | 1.380.000.000    |
| 20  | Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện (01 buồng, nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm) | Bộ          | - Bộ máy tạo nhịp một buồng nhịp thích ứng<br>- Thời gian hoạt động ≥ 16 năm<br>- Tương thích MRI<br>- Nhịp cơ bản có thể lên tới 200 bpm  | 5        | 52.000.000              | 260.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 21  | Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện (02 buồng, tương thích MRI 1.5T và 3.0T toàn thân)                               | Bộ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng</li> <li>- Thời gian hoạt động <math>\geq 11</math> năm</li> <li>- Tương thích MRI 1.5T và 3.0T toàn thân, tự động chuyển sang chế độ MRI khi phát hiện môi trường MRI.</li> <li>- Có chương trình giám tạo nhịp ở thất</li> <li>- Điều chỉnh không dây, có chức năng giám sát từ nhà.</li> </ul>  | 2        | 115.000.000             | 230.000.000      |
| 22  | Bộ máy tạo nhịp tim và phụ kiện (01 buồng, thể tích $\leq 10 \text{ cm}^3$ )                                     | Bộ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ máy tạo nhịp một buồng nhịp thích ứng</li> <li>- Tương thích MRI.</li> <li>- Thể tích <math>\leq 10 \text{ cm}^3</math></li> </ul>   | 5        | 44.250.000              | 221.250.000      |
| 23  | Bộ máy tạo nhịp tim vĩnh viễn và phụ kiện (02 buồng, thể tích $\leq 13 \text{ cm}^3$ )                           | Bộ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy tạo nhịp tim 2 buồng, đáp ứng tần số</li> <li>- Cho phép chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T</li> <li>- Không giới hạn vùng chụp, thời gian chụp</li> <li>- Có chức năng: tự động điều chỉnh mức nhận cảm (Sensing Assurance), tự động điều chỉnh mức năng lượng đầu ra (Capture Management), khuyến khích hoạt động nội tại của tim (Search AV+), khuyến nghị thông số cài đặt cho bệnh nhân (TherapyGuide)</li> <li>- Cho phép lập trình biên độ an toàn lên tới 4 lần.</li> <li>- Thể tích <math>\leq 13 \text{ cm}^3</math></li> <li>- Khối lượng <math>\leq 28\text{g}</math></li> </ul> | 5        | 89.000.000              | 445.000.000      |
| 24  | Bộ máy tạo nhịp tim vĩnh viễn và phụ kiện (01 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân ở 1,5T và 3T) | Bộ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số, cho phép chụp MRI toàn thân ở 1,5T và 3T.</li> <li>- Có chức năng: tự động điều chỉnh mức nhận cảm (Sensing Assurance), tự động điều chỉnh mức năng lượng đầu ra (Capture Management), khuyến nghị thông số cài đặt cho bệnh nhân (TherapyGuide)</li> <li>- Cho phép lập trình biên độ an toàn lên tới 4 lần.</li> <li>- Thể tích <math>\leq 10 \text{ cm}^3</math></li> <li>- Khối lượng <math>\leq 22\text{g}</math></li> </ul>   | 5        | 50.000.000              | 250.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 25  | Bộ máy tạo nhịp tim vĩnh viễn và phụ kiện (Tạo nhịp và khử rung tim)  | Bộ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng, chuẩn DF4/DF1</li> <li>• SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T</li> <li>• Vật liệu tiếp xúc mô: Titanium, polyurethane, silicone rubber.</li> <li>• Thiết kế độc quyền PhysioCurve: giảm áp lực lên ngực bệnh nhân.</li> <li>• RV Sense Polarity: cung cấp 2 lựa chọn lập trình cực tính nhận cảm thất phải.</li> </ul> | 1        | 259.000.000             | 259.000.000      |
| 26  | Bộ phân phối  | Bộ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 2 cổng hoặc 3 cổng</li> <li>- Van khóa 3 ngã</li> <li>- Khóa dạng xoay</li> <li>- Chịu được áp suất <math>\geq 500</math>psi</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn GMP FDA</li> </ul>  | 500      | 98.000                  | 49.000.000       |
| 27  | Bơm áp lực cao  | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung tích: 20ml</li> <li>- Áp suất: <math>\geq 30</math>atm</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn GMP FDA</li> </ul>  | 500      | 960.000                 | 480.000.000      |
| 28  | Bơm tiêm cân quang  | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung tích 10ml</li> <li>- Chất liệu trong suốt</li> <li>- Khóa Luer cố định</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn GMP FDA</li> </ul>  | 500      | 58.000                  | 29.000.000       |
| 29  | Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ  | Bộ          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu nhựa polymer tổng hợp (nylon)</li> <li>- Đường kính bóng: 18mm; 24mm; 34mm</li> <li>- Đường kính dây dẫn 0.035inch.</li> </ul>  | 5        | 4.800.000               | 24.000.000       |
| 30  | Bóng nong mạch ngoại vi (Đường kính từ 3 tới 12 mm)   | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035".</li> <li>- Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm.</li> <li>- Độ dài ống thông: 40, 80, 135 cm.</li> <li>- Phần xa của ống thông có lớp phủ ưa nước</li> <li>- Hai marker đánh dấu.</li> <li>- Đường kính đầu tip: 0.039"</li> </ul>  | 20       | 7.500.000               | 150.000.000      |
| 31  | Bóng nong mạch ngoại vi (Đường kính bóng: Bóng thẳng (1.5mm đến 6.0mm); Bóng thuôn (2.0/1.5 đến 4.0/3.5mm)) | Cái         | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bóng sử dụng guide wire 0.014".</li> <li>+ Có marker kép ở giữa bóng.</li> <li>+ Đường kính bóng: Bóng thẳng (1.5mm đến 6.0mm), Bóng thuôn (2.0/1.5 đến 4.0/3.5mm).</li> <li>+ Chiều dài bóng: từ 20 đến 210mm.</li> </ul>  | 20       | 8.200.000               | 164.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 32  | Bóng nong mạch ngoại vi (Đường kính bóng: 2.0mm đến 7.0mm)  | Cái         | Tương thích dây dẫn: 0.018"<br>Thiết kế ống thông đồng trục lõi kép.<br>Bóng có lớp phủ ái nước.<br>Đường kính bóng: 2.0mm đến 7.0mm. Chiều dài bóng: 20mm đến 150mm  | 20       | 7.500.000               | 150.000.000      |
| 33  | Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc   | Cái         | + Phủ thuốc Paclitaxel $\geq 3.5\mu\text{g}/\text{mm}^2$<br>+ Bóng có đường kính 4mm đến 12 mm, chiều dài của bóng 40mm đến 150 mm<br>+ Catheter có thiết kế over the wire<br>+ Chiều dài hệ thống: 40 cm, 80cm và 130cm<br>+ Tương thích với dây dẫn: 0.035"   | 20       | 27.000.000              | 540.000.000      |
| 34  | Bóng nong mạch vành (Chất liệu bóng: Fulcrum plus)  | cái         | Bóng nong mạch vành áp lực cao<br>- Khẩu kính đầu vào: $\leq 0.41\text{mm}$<br>- Chất liệu bóng: Fulcrum plus<br>- Chiều dài catheter: $\geq 142\text{cm}$<br>- Đường kính bóng từ 2.0 mm đến 5.0mm<br>- Đạt tiêu chuẩn FDA   | 50       | 8.000.000               | 400.000.000      |
| 35  | Bóng nong mạch vành áp lực cao (Chất liệu bóng LIGHT)   | cái         | Áp lực gây vỡ bóng $\geq 20\text{ atm}$<br>- Chất liệu bóng LIGHT<br>- Đường kính bóng từ 2.0 mm đến 5.0mm<br>- Chiều dài từ 6mm đến 27mm<br>- Đạt tiêu chuẩn FDA   | 60       | 6.900.000               | 414.000.000      |
| 36  | Bóng nong mạch vành áp lực thường   | cái         | - Áp lực thường $\geq 8\text{atm}$ , áp lực vỡ bóng $\geq 14\text{ atm}$<br>- Khẩu kính đầu vào: $\leq 0.016"$<br>- Chất liệu bóng: Ultra-slim<br>- Marker bằng Platinum Iridium<br>- Chiều dài Catheter: $\geq 142\text{ cm}$<br>- Đường kính bóng từ 1.5mm đến 4.0mm, chiều dài từ 6mm đến 30mm<br>- Đạt tiêu chuẩn FDA | 50       | 6.900.000               | 345.000.000      |
| 37  | Bóng nong động mạch ngoại biên (Phủ ái nước bền vững theo công nghệ HYDRAX. Marker bằng Tungsten) | Cái         | - Phủ ái nước bền vững theo công nghệ HYDRAX. Marker bằng Tungsten.<br>- Đường kính (mm): (1.25-4)/ (2-4)/ (3-12)<br>- Chiều dài (mm): 10 - 200 hoặc 20-200   | 20       | 7.000.000               | 140.000.000      |



| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 38  | Bóng nong động mạch ngoại biên<br>(Chất liệu Nybax phủ Mediglide tron láng trên bóng và đầu tip) | Cái         | - Chất liệu Nybax phủ Mediglide tron láng trên bóng và đầu tip<br>- Đường kính: 3-12 mm<br>- Chiều dài: 20-200 mm<br>- Dây dẫn tương thích 0.035".  | 20       | 8.400.000               | 168.000.000      |
| 39  | Bóng nong động mạch ngoại biên<br>(Chất liệu Advanced PET)                                       | Cái         | - Chất liệu Advanced PET<br>- Chiều dài bóng: 20 mm đến 60 mm<br>- Đường kính bóng: 12.0 đến 30.0mm.  | 5        | 12.000.000              | 60.000.000       |
| 40  | Bóng nong động mạch ngoại biên phủ thuốc   | Cái         | Phủ thuốc paclitaxel, công nghệ nano TransferTech phủ nhiều lớp thuốc lên bề mặt bóng. Nồng độ Palitaxel là 3±0.3 µg/mm <sup>2</sup> .  | 60       | 23.000.000              | 1.380.000.000    |
| 41  | Bóng nong động mạch vành<br>(Đầu vào bằng chất liệu PEBA Blend)                                  | Cái         | Đầu vào bằng chất liệu PEBA Blend<br>Đường kính có tối thiểu từ 1.75mm đến 5.00mm   | 40       | 4.935.000               | 197.400.000      |
| 42  | Bóng nong động mạch vành<br>(Chất liệu bóng Dual - layer)  | Cái         | - Tiết diện thâm nhập đầu xa (hoặc tip entry profile): ≤ 0.017".<br>- Chất liệu bóng Dual - layer<br>- Có marker Platinum Iridium<br>- Chiều dài: 6mm đến 30mm.   | 40       | 8.000.000               | 320.000.000      |
| 43  | Bóng nong động mạch vành<br>(Chất liệu bóng: OptiLeap)   | Cái         | - Có marker Platinum<br>- Chất liệu bóng: OptiLeap<br>- Đường kính bóng từ 1.2mm đến 4.0mm  | 40       | 8.000.000               | 320.000.000      |
| 44  | Bóng nong động mạch vành<br>(Chất liệu Polyamide)  | Cái         | - Chất liệu Polyamide<br>- Áp lực định danh: ≥ 11atm, áp lực vỡ bóng đường kính 1.5, 2.0, 2.5mm là: ≥ 20atm<br>- Khẩu kính đầu vào (Tip entry profile) ≤ 0.017", chiều dài đầu tip ≤ 4mm.<br>- Đường kính thân gần catheter: ≤ 2.1F<br>- Đường kính thân xa catheter: ≤ 2.6F<br>- Đường kính thân giữa catheter: ≤ 2.5F | 30       | 7.660.000               | 229.800.000      |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 45  | Bóng nong động mạch vành (Vật liệu: Pebax)  | Cái         | - Vật liệu: Pebax.<br>- Đường kính bóng từ 1.5mm đến 4.0mm<br>- Chiều dài bóng từ 6mm đến 25mm<br>- Thiết diện đầu tip: $\leq 0.017''$<br>- Đánh dấu cản quang bằng hợp chất Platinum và Iridium.<br>- Có chứng nhận: CE, CFS Châu Âu.                                | 100      | 5.500.000               | 550.000.000      |
| 46  | Bóng nong động mạch vành áp lực cao (Chất liệu bóng Polyamide)  | Cái         | - Chất liệu bóng Polyamide<br>- Có các điểm nổi trên thân bóng<br>- Đường kính: 2.5 đến 4.0mm<br>- Chiều dài: 8mm; 12mm; 16mm   | 40       | 7.660.000               | 306.400.000      |
| 47  | Bóng nong động mạch vành áp lực cao (Bóng có cấu trúc 3 lớp : lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer) | Cái         | * Lớp phủ ái nước<br>* Bóng có cấu trúc 3 lớp : lớp giữa là polyamide, lớp trong và lớp ngoài là elastomer<br>* Vai bóng ngắn $\leq 3.0\text{mm}$<br>* Kích thước của bóng:<br>- Đường kính bóng: có tối thiểu từ 2.0mm đến 4.5mm<br>- Chiều dài bóng từ 6mm đến 30mm | 60       | 5.250.000               | 315.000.000      |
| 48  | Bóng nong động mạch vành áp lực cao (Chiều dài bóng từ 8mm đến 40mm)  | Cái         | Đường kính đầu xa catheter: $\leq 0.9\text{mm}$ . Đường kính đầu gần catheter: $\leq 0.8\text{mm}$<br>Đường kính xâm nhập tổn thương (Tip profile): $\leq 0.8\text{mm}$<br>Đường kính bóng từ 1.50 đến 5.00mm<br>Chiều dài bóng từ 8mm đến 40mm                       | 50       | 4.150.000               | 207.500.000      |
| 49  | Bóng nong đường niệu quản, đường mật  | Cái         | Đường kính bóng 5mm; chiều dài bóng 4cm; 10cm   | 5        | 6.300.000               | 31.500.000       |
| 50  | Bóng nong mạch máu áp lực cao (Đường kính có kích thước: 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm)                              | Chiếc       | - Đường kính có kích thước: 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm.<br>- Chiều dài thân dẫn mang bóng loại 75cm và 120cm.<br>- Áp lực lên đến 18atm.  | 30       | 6.930.000               | 207.900.000      |
| 51  | Bóng nong mạch máu ngoại biên (Chất liệu bóng: Nylon)   | Cái         | - Chất liệu bóng: Nylon<br>- Khẩu kính đầu tip (tip profile): $\leq 0.50\text{mm}$<br>- Tương thích với dây dẫn: 0.018"<br>- Đường kính từ 2.0 đến 7.0mm<br>- Độ dài bóng từ 20mm đến 280mm   | 50       | 7.000.000               | 350.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 52  | Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc<br>(Phủ thuốc: Paclitaxel (chống tăng sinh) và butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC)) | Cái         | Phủ thuốc: Paclitaxel (chống tăng sinh) và butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC), mật độ phủ thuốc là $\sim 3\mu\text{g}/\text{mm}^2$ .<br>Đường kính bóng: từ 2mm đến 7mm.<br>Chiều dài bóng: từ 40mm đến 120 mm.   | 20       | 29.500.000              | 590.000.000      |
| 53  | Bóng nong mạch máu ngoại biên phủ thuốc<br>(Phủ thuốc Paclitaxel)  | Cái         | - Phủ thuốc Paclitaxel.<br>- Chất liệu bóng: Pebax<br>- Đường kính bóng: từ 2mm đến 8 mm<br>- Chiều dài bóng: từ 30mm đến 200 mm  | 10       | 25.000.000              | 250.000.000      |
| 54  | Bóng nong mạch máu thần kinh   | Cái         | Bóng nong nội sọ hệ thống RX, chiều dài ống 160 cm, tiết diện đầu tip (entry profile) $\leq 0.016"$<br>Đường kính thân bóng (crossing profile): 0.023"-0.026".<br>Đường kính bóng: 1.25mm - 4.0 mm, dài 10mm - 40 mm                                    | 15       | 11.500.000              | 172.500.000      |
| 55  | Bóng nong mạch ngoại biên<br>(Hệ thống RX, công nghệ Z-Tip)  | Chiếc       | Hệ thống RX, công nghệ Z-Tip<br>Dây dẫn tương thích: 0.014 inch.<br>Đường kính bóng: từ 1.5mm – 6 mm.<br>Chiều dài bóng: từ 15mm – 240 mm.  | 20       | 8.400.000               | 168.000.000      |
| 56  | Bóng nong mạch ngoại vi<br>(Chất liệu bóng hai lớp Crossflex)  | Cái         | - Chất liệu bóng hai lớp Crossflex<br>- Đường kính bóng: từ 3mm đến 14 mm<br>- Chiều dài: từ 20mm đến 250 mm  | 15       | 8.399.000               | 125.985.000      |
| 57  | Bóng nong mạch vành<br>(Chất liệu bóng nong Nylon 12. Lớp ngoài lubepplus)   | Cái         | Chất liệu bóng nong Nylon 12. Lớp ngoài lubepplus<br>Áp lực thường $\geq 12\text{atm}$ , vỡ bóng $\geq 22\text{ atm}$ .<br>Chiều dài catheter $\geq 142\text{cm}$ .<br>Đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm<br>Chiều dài từ 6mm đến 40mm.<br>Có chứng nhận FDA | 40       | 7.500.000               | 300.000.000      |
| 58  | Bóng nong mạch vành<br>(Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước, chiều dài bóng: từ 6mm đến 30mm)                  | Cái         | - Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước<br>- Khẩu kính đầu xa (entry profile): $\leq 0.4\text{mm}$<br>- Khẩu kính bóng (crossing profile): $\leq 0.6\text{mm}$<br>- Đường kính từ 1.0mm đến 4.0mm<br>- Chiều dài bóng: từ 6mm đến 30mm          | 30       | 7.500.000               | 225.000.000      |
| 59  | Bóng nong mạch vành<br>(Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước, chiều dài bóng: từ 4mm đến 30mm)                  | Cái         | - Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước<br>- Khẩu kính đầu xa (entry profile): $\leq 0.42\text{mm}$<br>- Khẩu kính bóng (crossing profile): $\leq 0.55\text{mm}$<br>- Chiều dài bóng: từ 4mm đến 30mm   | 30       | 7.500.000               | 225.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 60  | Bóng nong mạch vành<br>(Đường kính bóng tối thiểu ≤ 0.85mm, tối đa ≥1.1 mm. Độ dài bóng tối thiểu ≤ 6 mm, tối đa ≥ 20 mm) | Cái         | - Áp lực vỡ bóng ≥ 21 atm<br>- Khẩu kính băng qua tổn thương ≤ 0,021"<br>- Đường kính bóng tối thiểu ≤ 0.85mm, tối đa ≥1.1 mm. Độ dài bóng tối thiểu ≤ 6 mm, tối đa ≥ 20 mm.                                       | 30       | 6.910.000               | 207.300.000      |
| 61  | Bóng nong mạch vành<br>(Đường kính bóng: từ 1.0mm đến 4.0mm)  | Cái         | * Bóng làm bằng chất liệu Polyamide<br>* Đường kính trục: ≤1.9Fr/0.64mm: đoạn gần, 2.4Fr(0.79mm) - 2.7Fr (0.89mm) hoặc ≤2.6Fr (0.87mm): đoạn xa<br>* Độ dài trục: ≥145 cm<br>- Đường kính bóng: từ 1.0mm đến 4.0mm | 50       | 5.250.000               | 262.500.000      |
| 62  | Bóng nong mạch vành<br>(Đường kính bóng: từ 1.5 mm đến 5.0 mm)  | Cái         | Áp lực tối đa (RBP): ≥ 24 atm. Đầu bóng Z-tip<br>Đường kính thân bóng: ≤ 0.0345 inch<br>Tiết diện thâm nhập đầu xa (hoặc tip entry profile): ≤ 0.0169 inch.<br>Đường kính bóng: từ 1.5 mm đến 5.0 mm.              | 120      | 7.900.000               | 948.000.000      |
| 63  | Bóng nong mạch vành áp lực cao<br>(Chất liệu: Semi Crystalline Polymer (SCP))   | Cái         | - Chất liệu: Semi Crystalline Polymer (SCP),<br>- Số lớp: Bóng có 3 nếp gấp.<br>- Số điểm cản quang: 2 điểm.<br>- Chiều dài bóng từ 8mm đến 30mm<br>- Đường kính bóng từ 2.0mm đến 5.0mm                           | 140      | 5.900.000               | 826.000.000      |
| 64  | Bóng nong mạch vành áp lực cao (Vật liệu bóng: Quadflex - Hỗn hợp Nylon đặc biệt)   | Cái         | - Vật liệu bóng: Quadflex - Hỗn hợp Nylon đặc biệt<br>- Chiều dài khả dụng: ≥138 cm<br>- Đường kính (mm): 2.50 đến 4.00.<br>- Chiều dài bóng (mm): 9; 13; 17; 21; 25; 33.<br>- Đạt tiêu chuẩn GMP FDA              | 250      | 4.460.000               | 1.115.000.000    |
| 65  | Bóng nong mạch vành áp lực cao (Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước, chiều dài: từ 8mm đến 30mm)                | Cái         | - Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ ái nước<br>- Khẩu kính đầu xa (entry profile): ≤ 0.44mm<br>- Khẩu kính bóng (crossing profile): ≤ 0.86mm<br>- Chiều dài: từ 8mm đến 30mm                                   | 30       | 7.200.000               | 216.000.000      |
| 66  | Bóng nong mạch vành áp lực cao (Vật liệu: Pebax, phủ lớp ái nước, đường kính: từ 1.5mm đến 5.0 mm)                        | Cái         | - Vật liệu: Pebax, phủ lớp ái nước<br>- Điểm đánh dấu: thép Tungsten<br>- Đường kính: từ 1.5mm đến 5.0 mm.   | 50       | 8.250.000               | 412.500.000      |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 67  | Bóng nong mạch vành áp lực thường (Đầu tip sub-zero, Đường kính: từ 0.85 mm đến 4 mm)                                       | Cái         | Đầu tip sub-zero.<br>Tiết diện thâm nhập đầu xa (hoặc tip entry profile): $\leq 0.016$ inch.<br>Đường kính: từ 0.85 mm đến 4 mm.   | 70       | 7.900.000               | 553.000.000      |
| 68  | Bóng nong mạch vành dây dẫn kép (Đường kính: từ 1.75mm đến 4.0 mm)  | Cái         | Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn đính kèm bằng Nitinol 0.011").<br>Đường kính: từ 1.75mm đến 4.0 mm.  | 40       | 10.000.000              | 400.000.000      |
| 69  | Bóng nong mạch vành loại áp lực siêu cao (Áp lực vỡ bóng $\geq 35$ bar.)  | Cái         | - Áp lực vỡ bóng $\geq 35$ bar.<br>- Cấu trúc bóng 2 lớp<br>- Đầu tip dài 4mm  | 40       | 7.250.000               | 290.000.000      |
| 70  | Bóng nong mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Paclitaxel. Chất liệu Comax II)  | Cái         | - Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel<br>- Chất liệu Comax II<br>- Lượng thuốc phủ: Paclitaxel $3 \pm 0.2 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ ; chất mang Iopromide<br>- Kích cỡ bóng: đường kính từ 2.0mm đến 4.0mm  | 15       | 30.618.000              | 459.270.000      |
| 71  | Bóng nong mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Paclitaxel. Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30mm. Đường kính bóng: từ 2.0mm đến 4.0mm) | Cái         | - Phủ thuốc Paclitaxel ( $\sim 3.0 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ ) được hấp thu trên hợp chất hữu cơ kỵ nước Butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC)<br>- Vùng phủ: Phần hình trụ của quả bóng, phủ vượt quá các điểm đánh dấu gần và xa<br>- Nếp gấp bóng: 3 nếp gấp<br>- Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30mm<br>- Đường kính bóng: từ 2.0mm đến 4.0mm | 15       | 24.000.000              | 360.000.000      |
| 72  | Bóng nong mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Sirolimus. Đường kính: từ 1.5mm đến 4.0mm )  | Cái         | Phủ thuốc Sirolimus, hàm lượng thuốc $1.27 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ được phủ bằng công nghệ Nano với chất mang thuốc Phospholipid<br>- Đường kính: từ 1.5mm đến 4.0mm  | 20       | 25.000.000              | 500.000.000      |
| 73  | Bóng nong màng vành phủ thuốc (Phủ thuốc Paclitaxel. Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30 mm)                                     | Cái         | Chất phủ: Paclitaxel với hàm lượng $3.5 \pm 0.2 \mu\text{g}/\text{mm}^2$<br>Loại tá dược: Urê - cho phép phân bố thuốc phủ nhanh chóng trong vòng 30 giây đến 60 giây<br>Đường kính bóng: từ 2,0 mm đến 4,0 mm<br>Chiều dài bóng: từ 10mm đến 30 mm (chiều dài bóng 30 mm không khả dụng với các đường kính 2,25 mm hoặc 2,75 mm)        | 20       | 28.000.000              | 560.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 74  | Bóng nong máu ngoại biên (Đường kính bóng: từ 2.0mm đến 10.0mm)   | Cái         | - Chất liệu Pebax trên bóng phủ lớp ái nước.<br>- Có 2 marker bằng vàng.<br>- Có 2 dạng: Monorail và Over-the-wire. Chiều dài catheter: 40cm; 80cm; 90cm; 135cm; 150 cm.<br>- Đường kính bóng: từ 2.0mm đến 10.0mm, chiều dài bóng từ 10mm đến 220mm.<br>Tương thích dây dẫn 0.014"/0.018".<br>Đạt Tiêu chuẩn FDA | 25       | 7.490.000               | 187.250.000      |
| 75  | Bóng nong ngoại biên (Tương thích dây dẫn: 0.018")  | Cái         | - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2.00\text{mm}$ , tối đa $\geq 5.00\text{mm}$ .<br>Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 20\text{mm}$ ; tối đa $\geq 150\text{mm}$ .<br>- Tương thích dây dẫn: 0.018"   | 20       | 7.297.500               | 145.950.000      |
| 76  | Bóng nong ngoại biên (Đường kính: từ 2.0mm đến 6.0 mm)  | Cái         | - Đường kính: từ 2.0mm đến 6.0 mm<br>- Chiều dài: từ 20mm đến 200 mm  | 15       | 7.518.000               | 112.770.000      |
| 77  | Catheter chụp mạch não<br>Cấu tạo: 2 lớp Nylon rich Polyurethane với lớp đan kép ở giữa   | Cái         | * Cấu tạo: 2 lớp Nylon rich Polyurethane với lớp đan kép ở giữa<br>* Kích thước:<br>- Đường kính lòng ống: 4Fr hoặc 5Fr<br>- Chiều dài: $\geq 100\text{ cm}$  | 100      | 1.155.000               | 115.500.000      |
| 78  | Catheter chụp mạch ngoại biên (Chiều dài: 65 cm đến 100 cm)   | Cái         | * Kích thước: $\geq 5\text{Fr}$ với đường kính trong $\geq 1.1\text{ mm}$<br>* Chiều dài: 65 cm đến 100 cm  | 70       | 1.092.000               | 76.440.000       |
| 79  | Catheter chụp tim (Chiều dài: $\geq 100\text{ cm}$ )  | Cái         | * Kích thước:<br>- Đường kính lòng ống: 4Fr hoặc 5Fr<br>- Chiều dài: $\geq 100\text{ cm}$   | 100      | 525.000                 | 52.500.000       |
| 80  | Chất tắc mạch dạng lỏng (Chất tắc mạch vĩnh viễn, thành phần bao gồm Ethylene Vinyl Alcohol (EVOH), Dimethyl Sulfoxide (DMSO) và Tantalum để có tính cản quang) | Lọ          | Chất tắc mạch vĩnh viễn, thành phần bao gồm Ethylene Vinyl Alcohol (EVOH), Dimethyl Sulfoxide (DMSO) và Tantalum để có tính cản quang. EVOH với thành phần 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi DMSO với 2 tỷ lệ khác nhau 6%, 8%. Dung tích $\geq 1.5\text{ml}$                    | 20       | 17.494.000              | 349.880.000      |
| 81  | Cuộn nút mạch não (coils)   | Cái         | Được làm từ chất liệu Platinum.<br>Đường kính: từ 1.5mm đến 20mm.<br>Được cắt bằng dụng cụ cắt cơ học <sub>12</sub>   | 70       | 11.850.000              | 829.500.000      |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 82  | Cuộn nút mạch não (coils)<br>(Chất liệu Platinum, đường kính sợi coil là $\leq 0.0108''$ .)                                       | Cái         | Chất liệu Platinum, đường kính sợi coil là $\leq 0.0108''$ .<br>Đường kính: 1mm, 1.5mm, 2mm, 2.5mm, 3mm, 3.5mm. Chiều dài: 2cm, 3cm, 4cm, 6cm, 8cm, 10cm.<br>Được cắt bằng dụng cụ cắt cơ học | 50       | 11.850.000              | 592.500.000      |
| 83  | Đầu dò siêu âm trong lòng mạch máu<br>(Tần số phát: 20 MHz)   | Cái         | Tần số phát: 20 MHz   | 20       | 23.000.000              | 460.000.000      |
| 84  | Đầu dò siêu âm trong lòng mạch máu<br>(Tần số phát: 45 MHz)   | Cái         | Tần số phát: 45 MHz   | 20       | 24.000.000              | 480.000.000      |
| 85  | Dây dẫn can thiệp mạch vành<br>(Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp ái nước.)                   | Cái         | - Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp ái nước.<br>- Độ nặng đầu xa (tip load) 1.2g<br>- Độ dài 190cm hoặc 300cm   | 30       | 2.449.000               | 73.470.000       |
| 86  | Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh<br>(Chất liệu dây dẫn làm từ thép không gỉ với lớp phủ PTFE bên ngoài. Đường kính dây dẫn: 0.035") | Cái         | - Chất liệu dây dẫn làm từ thép không gỉ với lớp phủ PTFE bên ngoài.<br>- Đường kính dây dẫn: 0.035"<br>- Chiều dài: 260cm, 300cm   | 30       | 1.485.000               | 44.550.000       |
| 87  | Dây dẫn chụp mạch vành<br>(Dây dẫn phủ lớp ái nước. Chiều dài: 150cm; 180cm; 200cm.)  | Cái         | - Dây dẫn phủ lớp ái nước<br>- Kích cỡ: đường kính 0.025"; 0.035"; 0.038" - Có các loại đầu: đầu cong; đầu chữ J; đầu thẳng.<br>- Chiều dài: 150cm; 180cm; 200cm.                             | 300      | 600.000                 | 180.000.000      |
| 88  | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên (Đường kính dây dẫn 0.014". Chất liệu lõi Scitanium)                         | Cái         | - Đường kính dây dẫn 0.014"<br>- Chất liệu lõi Scitanium.<br>- Chiều dài dây dẫn: 182cm, 300 cm<br>- Đạt Tiêu chuẩn FDA   | 10       | 2.920.000               | 29.200.000       |
| 89  | Dây dẫn đường (guide wire) can thiệp mạch ngoại biên (Đường kính dây dẫn 0.018". Chất liệu lõi Scitanium)                         | Cái         | - Đường kính dây dẫn 0.018"<br>- Chất liệu lõi Scitanium<br>- Chiều dài dây dẫn 110, 150, 200, 300 cm<br>- Đạt Tiêu chuẩn FDA   | 10       | 2.920.000               | 29.200.000       |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 90  | Dây dẫn đường cho bóng và stent<br>(Vật liệu: Phần lõi: Nickel - Titanium. Đoạn đầu của lớp cuộn: hợp kim bạch kim (Platinum). Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ (stainless )) | Cái         | * Kích thước<br>- Đường kính: 0.014"/0.36mm<br>- Chiều dài dây dẫn: 180 cm<br>- Chiều dài phần đầu cản quang: 3cm<br>* Vật liệu:<br>- Phần lõi: Nickel - Titanium<br>- Đoạn đầu của lớp cuộn: hợp kim bạch kim (Platinum)<br>- Đoạn sau của lớp cuộn: thép không gỉ (stainless ) | 500      | 2.400.000               | 1.200.000.000    |
| 91  | Dây dẫn đường cho Catheter<br>(Kích thước: Chiều dài: $\geq 260$ cm. Đường kính: 0.035" $\pm$ 0.01")  | Cái         | * Cấu tạo:<br>- Lõi là vật liệu Nitinol<br>- Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten<br>- Lớp phủ ái nước, M coat<br>* Kích thước:<br>- Chiều dài: $\geq 260$ cm<br>- Đường kính: 0.035" $\pm$ 0.01"  | 200      | 630.000                 | 126.000.000      |
| 92  | Dây dẫn đường cho Catheter<br>(Kích thước: Chiều dài: $\geq 150$ cm. Đường kính: 0.035" $\pm$ 0.01")  | Cái         | * Cấu tạo:<br>- Lõi là vật liệu Nitinol<br>- Lớp ngoài là Polyurethane, tăng tính cản quang bằng lớp Tungsten.<br>* Kích thước:<br>- Chiều dài: $\geq 150$ cm<br>- Đường kính: 0.035" $\pm$ 0.01"  | 500      | 520.000                 | 260.000.000      |
| 93  | Dây đo áp lực trữ lượng mạch vành<br>(Chiều dài: $\geq 180$ cm)   | Cái         | Chiều dài: $\geq 180$ cm   | 30       | 23.000.000              | 690.000.000      |
| 94  | Dây nối áp lực cao<br>(Chịu được áp lực $\geq 1200$ psi)  | Cái         | - Chiều dài dây: từ 30cm đến 120cm<br>- Chịu được áp lực $\geq 1200$ psi<br>- Đạt tiêu chuẩn GMP FDA   | 200      | 105.000                 | 21.000.000       |
| 95  | Dù bảo vệ chống tắc mạch<br>(Chất liệu lưới lọc: Polyurethane, vòng lọc bằng Nitinol)   | Cái         | - Đầu tip cản quang dạng lò xo xoắn.<br>- Chất liệu lưới lọc: Polyurethane, vòng lọc bằng Nitinol<br>- Chiều dài dây dẫn: 190cm, 300 cm.   | 7        | 30.450.000              | 213.150.000      |



| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 96  | Dù đóng còn ống động mạch (Đường kính dù tại động mạch chủ: từ 5mm đến 16mm. Đường kính dù tại động mạch phổi: từ 4mm đến 14mm) | Cái         | Chất liệu: Polyester và Nitinol dệt lẫn nhau.<br>• Đường kính dù tại động mạch chủ: từ 5mm đến 16mm.<br>• Đường kính dù tại động mạch phổi: từ 4mm đến 14mm                | 5        | 25.410.000              | 127.050.000      |
| 97  | Dù đóng còn ống động mạch (Đường kính thắt lưng: từ 3mm đến 6mm. Đường kính bút: từ 9mm đến 12mm)                               | Cái         | Đường kính thắt lưng: từ 3mm đến 6mm<br>Đường kính bút: từ 9mm đến 12mm.   | 5        | 25.410.000              | 127.050.000      |
| 98  | Dù đóng lỗ Thông Liên Nhĩ (Chất liệu: hợp kim Nitinol Đường kính eo: từ 4mm đến 40mm.)  | Cái         | Chất liệu: hợp kim Nitinol<br>Đường kính eo: từ 4mm đến 40mm.  | 10       | 49.500.000              | 495.000.000      |
| 99  | Dù đóng lỗ thông liên thất phần cơ (Chất liệu Nitinol. Đường kính: từ 4mm đến 18mm)   | Cái         | Chất liệu Nitinol.<br>Đường kính: từ 4mm đến 18mm.   | 1        | 50.820.000              | 50.820.000       |
| 100 | Dụng cụ bảo vệ ngoại vi (Chất liệu lưới lọc: Nitinol. Đường kính lưới lọc: từ 3mm đến 7mm)                                      | Cái         | - Đường kính lưới lọc: từ 3mm đến 7mm<br>- Độ dài dây dẫn 190cm hoặc 320cm.<br>- Miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten<br>- Chất liệu lưới lọc: Nitinol | 7        | 26.000.000              | 182.000.000      |
| 101 | Dụng cụ chọc tách huyết khối (Đường kính đầu chia tách huyết khối: 0.068"; chiều dài tương ứng: ≥150cm)                         | Cái         | Đường kính đầu chia tách huyết khối: 0.068"; chiều dài tương ứng: ≥150cm.  | 2        | 28.350.000              | 56.700.000       |
| 102 | Dụng cụ chọc vách các cỡ  | Cái         |  | 3        | 9.500.000               | 28.500.000       |
| 103 | Dụng cụ điều khiển dây dẫn (Chiều dài: 330cm. Đường kính: 0.014")   | Cái         | - Chiều dài: 330cm.<br>- Đường kính: 0.014"  | 5        | 2.950.000               | 14.750.000       |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 104 | Dụng cụ đóng mạch<br>(Kích cỡ: 6Fr và 8Fr)  | Bộ          | *Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau :<br>- 01 dây dẫn cỡ 0.035" hoặc 0.038" dài 70cm<br>- 01 Que nong tác dụng định vị<br>- 01 Ống thông mở đường<br>- Bộ phận đóng mạch<br>* Bộ đóng mạch sử dụng cơ chế kẹp với 1 móc neo bên trong lòng mạch và 1 collagen bên ngoài lòng mạch.<br>* Kích cỡ: 6Fr và 8Fr | 50       | 7.700.000               | 385.000.000      |
| 105 | Dụng cụ đóng mạch máu<br>(Có các cỡ: 14Fr ; 18Fr)                                       | Cái         | Dụng cụ đóng mạch máu cho lỗ chọc từ 12F cho đến 25F bao gồm một tay cầm có một miếng đệm collagen có thể tự tiêu, một khóa cân quang và một neo polyme có thể hấp thụ sinh học, nối bằng một chỉ khâu không tan.<br>Có các cỡ: 14Fr ; 18Fr.<br>Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu                                      | 3        | 13.390.000              | 40.170.000       |
| 106 | Dụng cụ đóng mạch sau can thiệp<br>(Đóng mạch bằng chỉ Monofilament Polypropylene)      | Cái         | - Đóng mạch bằng chỉ Monofilament Polypropylene<br>- Sử dụng lỗ vào động mạch 5F/Fr đến 21F/Fr<br>- Kim: thép không gỉ   | 50       | 7.500.000               | 375.000.000      |
| 107 | Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn còn ống động mạch<br>(Các cỡ: từ 5F/Fr đến 9F/Fr) | Bộ          | Các cỡ: từ 5F/Fr đến 9F/Fr<br>Độ cong đầu xa (Tip): 180 độ   | 10       | 9.845.000               | 98.450.000       |
| 108 | Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên nhĩ<br>(Các cỡ: từ 6F/Fr đến 13F/Fr)         | Bộ          | Các cỡ: từ 6F/Fr đến 13F/Fr<br>Độ cong Tip: 45 độ  | 10       | 9.845.000               | 98.450.000       |
| 109 | Dụng cụ hỗ trợ bung dù đóng vách ngăn liên thất<br>(Các cỡ: 4F/Fr hoặc 5F/Fr)           | Bộ          | Các cỡ: 4F/Fr hoặc 5F/Fr<br>Chiều dài Catheter: 60cm hoặc 80cm.  | 1        | 9.845.000               | 9.845.000        |
| 110 | Dụng cụ mở đường dùng cho can thiệp mạch máu<br>(Chiều dài: từ 45cm đến 120cm)          | Cái         | Chiều dài: từ 45cm đến 120cm. Đường kính: từ 4F/Fr đến 8F/Fr   | 20       | 4.200.000               | 84.000.000       |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 111 | Dụng cụ mở đường vào động mạch<br>(Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr )  | Bộ          | Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr<br>Chiều dài: $\geq 7\text{cm}$<br>Đường kính dây dẫn $\leq 0.025''$<br>Kim 20G.<br>Phủ lớp ái nước M Coat.<br>Dao rạch da<br>Dây dẫn: hợp kim Nitinol siêu đàn hồi  | 500      | 630.000                 | 315.000.000      |
| 112 | Dụng cụ mở đường vào động mạch<br>(Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr )  | Bộ          | Gồm các cỡ: 4F/Fr, 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr<br>Chiều dài: $\geq 10\text{cm}$<br>Bộ bao gồm:<br>+ Đường kính dây dẫn: $\geq 0.035''$<br>+ Kim 18G.<br>+ Dây dẫn: hợp kim Nitinol siêu đàn hồi<br>+ Bơm tiêm cỡ 2.5 ml<br>Van cầm máu hình chữ thập kiểu "Cross-Cut" | 200      | 630.000                 | 126.000.000      |
| 113 | Dụng cụ mở đường vào động mạch quay<br>(Chiều dài dụng cụ (sheath): 10cm hoặc 16cm. Kích thước: cỡ 5F/Fr hoặc 6F/Fr hoặc 7F/Fr)   | Cái         | * Dây dẫn: dài 45cm hoặc 80cm; đường kính: 0,021" hoặc 0,025".<br>* Chiều dài dụng cụ (sheath): 10cm hoặc 16cm<br>* Kích thước: cỡ 5F/Fr hoặc 6F/Fr hoặc 7F/Fr   | 50       | 1.260.000               | 63.000.000       |
| 114 | Dụng cụ nút mạch bằng dù<br>(Đường kính dù: từ 4mm đến 8 mm)  | Cái         | Đường kính dù: từ 4mm đến 8 mm.  | 2        | 17.200.000              | 34.400.000       |
| 115 | Giá đỡ ( Stent ) động mạch vành phủ thuốc (Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép (lớp phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent)) | Cái         | Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép (lớp phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent)  | 20       | 39.500.000              | 790.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 116 | Giá đỡ (Stent) động mạch vành phủ thuốc (Vật liệu stent bằng Cobalt chromium. Chất liệu bóng mang stent là Semi Crystalline Polymer) | Cái         | - Vật liệu stent bằng Cobalt chromium<br>- Chất liệu bóng mang stent là Semi Crystalline Polymer.<br>- Đường kính từ 2.25mm - 3.0 mm có kích thước thanh stent siêu mỏng $\leq 60 \mu\text{m}$ , đường kính 3.5mm, 4.0 mm có kích thước thanh stent $\leq 80 \mu\text{m}$ .<br>- Kích thước: đường kính: từ 2.25mm đến 4.0mm; chiều dài: từ 9mm đến 40mm<br>- Có chứng nhận FDA | 35       | 44.500.000              | 1.557.500.000    |
| 117 | Giá đỡ (stent) lấy huyết khối (Thiết bị đường kính 4.5 mm, chiều dài thiết bị $\geq 25\text{mm}$ )                                   | Cái         | Thiết bị đường kính 4.5 mm, chiều dài thiết bị $\geq 25\text{mm}$ . Chiều dài dây dẫn $\geq 200\text{cm}$ .   | 5        | 47.250.000              | 236.250.000      |
| 118 | Giá đỡ (Stent) lấy huyết khối (Đường kính: từ 3mm đến 6 mm. Chiều dài: từ 20mm đến 50 mm)  | Bộ          | Thiết kế xoắn ốc dọc thân, vòng "ring" khép kín, 3 marker<br>Tương thích với micro ID: 0.021", 0.0165/0.017" (LITE)<br>Đường kính: từ 3mm đến 6 mm.<br>Chiều dài: từ 20mm đến 50 mm   | 5        | 45.000.000              | 225.000.000      |
| 119 | Giá đỡ (stent) mạch ngoại vi (Stent tự bung, làm bằng nitinol. Đường kính: từ 6mm đến 10 mm )  | Cái         | Stent tự bung, làm bằng nitinol<br>Đường kính: từ 6mm đến 10 mm<br>Chiều dài: từ 20mm đến 60 mm<br>Khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn (Tapered). Với Khung giá đỡ đầu thuôn: đường kính là 8mm/6mm, 10mm/7mm và chiều dài 30mm, 40 mm.  | 7        | 26.500.000              | 185.500.000      |
| 120 | Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Zotarolimus. Thanh khung giá đỡ bằng chất liệu hợp kim Cobalt)                         | Cái         | Phủ thuốc Zotarolimus<br>Thanh khung giá đỡ bằng chất liệu hợp kim Cobalt.<br>Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm<br>Đạt tiêu chuẩn FDA, CE   | 60       | 36.000.000              | 2.160.000.000    |
| 121 | Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Zotarolimus. Đường kính stent: từ 2.0mm đến 5.0 mm)                                    | cái         | - Chất liệu: lớp vỏ ngoài bằng hợp kim Cobalt, lõi bằng Platinum Iridium<br>- Phủ thuốc Zotarolimus<br>- Đường kính stent: từ 2.0mm đến 5.0 mm<br>- Đạt tiêu chuẩn FDA  | 40       | 44.190.000              | 1.767.600.000    |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 122 | Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc<br>(Phủ thuốc Sirolimus. Chất liệu: CoCr (Cobalt Chromium L605))  | Cái         | - Chất liệu: CoCr (Cobalt Chromium L605).<br>- Phủ thuốc Sirolimus với liều lượng thuốc tương đương: $1.3 \pm 0.05 \mu\text{g}/\text{mm}^2$<br>- Kích thước:<br>+ Đường kính: từ 2.25 mm đến 4.5 mm<br>+ Dài: từ 9 mm đến 48 mm.<br>- Đạt tiêu chuẩn GMP FDA   | 200      | 24.000.000              | 4.800.000.000    |
| 123 | Giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc<br>(Phủ thuốc Biolimus A9)  | Cái         | - Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr)<br>- Phủ thuốc Biolimus A9   | 50       | 42.000.000              | 2.100.000.000    |
| 124 | Giá đỡ bổ sung cho động mạch chủ bụng hoặc động mạch chủ ngực<br>(Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. Phù hợp với giá đỡ có marker chữ "e" hoặc giá đỡ có marker số 8) | Cái         | - Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao<br>- Phù hợp với giá đỡ có marker chữ "e" hoặc giá đỡ có marker số 8<br>- Chiều dài stent: từ 82mm đến 200mm<br>- Có tiêu chuẩn chất lượng CE và PMA  | 2        | 78.000.000              | 156.000.000      |
| 125 | Giá đỡ động mạch chủ bụng<br>(Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao, chỉ khâu: polyethylene siêu cao phân tử)  | Bộ          | - Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao, chỉ khâu: polyethylene siêu cao phân tử<br>- Có marker chữ "e", đầu gần có stent chữ M.<br>- Hệ thống đưa stent có đường kính ngoài tối thiểu $\leq 14\text{F}/\text{Fr}$ , đường kính ngoài tối đa $\leq 20\text{F}/\text{Fr}$ , phủ lớp ái nước, bung stent bằng cách xoay tròn.<br>- Đường kính đầu gần Stentgraft thân chính: từ 23mm đến 36mm; đường kính thân stentgraft nối dài: từ 10mm đến 36mm; chiều dài thân stentgraft nối dài: từ 49mm đến 199mm.<br>- Có tiêu chuẩn chất lượng CE và PMA | 2        | 328.000.000             | 656.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 126 | Giá đỡ động mạch chủ ngực<br>(Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao. Có marker số 8 bằng Platinum Iridium ở đỉnh và giữa stent)   | Bộ          | - Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester mật độ cao.<br>- Có marker số 8 bằng Platinum Iridium ở đỉnh và giữa stent<br>- Đầu gần có $\geq 8$ đỉnh stent trần không lớp phủ, chiều dài $\geq 12$ mm.<br>- Hệ thống đưa stent phủ lớp ái nước, bung stent bằng cách xoay tròn.<br>- Đường kính Stent: từ 22mm đến 46mm<br>- Có tiêu chuẩn chất lượng CE và PMA | 2        | 278.000.000             | 556.000.000      |
| 127 | Giá đỡ động mạch vành<br>(Phủ thuốc Everolimus. Vật liệu: L-605 Cobalt Chromium)   | Cái         | - Vật liệu: L-605 Cobalt Chromium. Phủ thuốc Everolimus.<br>Hàm lượng thuốc: $\leq 100 \mu\text{g}/\text{cm}^2$<br>- Độ dày thanh chống: $\geq 80\mu\text{m}$<br>- Stent dài nhất có chiều dài: $\geq 48$ mm.<br>- Có chứng nhận CE hoặc FDA  | 15       | 43.500.000              | 652.500.000      |
| 128 | Giá đỡ động mạch vành<br>(Phủ thuốc Everolimus. Giới hạn độ giãn nở (Post- Dilatation limit) : từ size 2.0mm đến 3.25mm có thể nở tối đa lên đến $\geq 3.75$ mm; từ size 3.5mm đến 4.0mm có thể nở tối đa lên đến $\geq 5.5$ mm) | Cái         | - Hàm lượng thuốc: $\leq 1 \mu\text{g}/\text{mm}^2$<br>- Vật liệu: L-605 Cobalt Chromium; phủ thuốc Everolimus<br>- Giới hạn độ giãn nở (Post- Dilatation limit) : từ size 2.0mm đến 3.25mm có thể nở tối đa lên đến $\geq 3.75$ mm; từ size 3.5mm đến 4.0mm có thể nở tối đa lên đến $\geq 5.5$ mm   | 30       | 43.500.000              | 1.305.000.000    |
| 129 | Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc<br>(Stent được sản xuất từ hợp kim Cobalt Chromium (L-605), phủ thuốc Amphilimus, không có polymer)  | Cái         | Stent được sản xuất từ hợp kim Cobalt Chromium (L-605), phủ thuốc Amphilimus, không có polymer.<br>Chiều dài: từ 9mm đến 46 mm<br>Đường kính: từ 2.25mm đến 4.5 mm  | 20       | 38.300.000              | 766.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 130 | Giá đỡ động mạch vành phủ thuốc<br>(Phủ thuốc Everolimus, Stent chất liệu Platinum Chromium)   | Cái         | - Stent chất liệu Platinum Chromium<br>- Phủ thuốc Everolimus, thuốc Everolimus được hấp thu hoàn toàn sau 3 tháng<br>- Polymer tự tiêu hoàn toàn sau 4 tháng (120 ngày), lớp Polymer PLGA chỉ phủ ở mặt stent áp thành mạch<br>- Đường kính stent: từ 2.25mm đến 5.0mm.<br>- Chiều dài: từ 8mm đến 48mm. | 40       | 45.500.000              | 1.820.000.000    |
| 131 | Giá đỡ mạch máu não<br>(Đường kính: từ 2.5 đến 5mm, chiều dài từ 10mm đến 35mm.)               | Cái         | Stent được thiết kế bằng hợp kim tự bung trong đó có 25% platinum - Tungsten và 75% cobalt chromium, có bề mặt bao phủ kim loại 30-35%.<br>Đường kính: từ 2.5 đến 5mm, chiều dài từ 10mm đến 35mm.  | 2        | 177.000.000             | 354.000.000      |
| 132 | Giá đỡ mạch máu ngoại biên<br>(Stent giãn nở bằng bóng. Chất liệu: Cobalt Chromium (L605))     | Cái         | Stent giãn nở bằng bóng<br>Chất liệu: Cobalt Chromium (L605).<br>Đường kính: từ 4.5mm đến 7mm. Chiều dài: từ 12mm đến 19mm.   | 5        | 18.500.000              | 92.500.000       |
| 133 | Giá đỡ mạch máu ngoại biên loại tự bung (Chất liệu: Nitinol. Đường kính: từ 7.0mm đến 10.0 mm) | Cái         | Thiết kế stent: Đỉnh đến lõm (Peak-to-Valley) và các thanh liên kết với nhau bằng khớp nối chữ S (S-articulations)<br>Chất liệu: Nitinol.<br>Đường kính: từ 7.0mm đến 10.0 mm.  | 5        | 24.000.000              | 120.000.000      |
| 134 | Giá đỡ mạch não<br>(Làm bằng Nitinol, đường kính: từ 3mm đến 6mm, chiều dài: từ 15mm đến 40mm) | Cái         | Làm bằng Nitinol, đường kính: từ 3mm đến 6mm, chiều dài: từ 15mm đến 40mm, có 3-4 marker đầu xa.  | 20       | 40.700.000              | 814.000.000      |
| 135 | Giá đỡ mạch não<br>(Làm bằng Nitinol, đường kính: từ 4mm và 6mm)                               | Cái         | Làm bằng Nitinol, đường kính: từ 4mm và 6mm, chiều dài: từ 20mm đến 40mm, 1 marker đầu gần, có 3-4 marker đầu xa. Sợi dây có đường kính 0.018" và dài $\geq$ 200cm.   | 20       | 45.000.000              | 900.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 136 | Hạt nút mạch<br>(Có nhiều kích cỡ: 70µm - 150µm; 100µm - 300µm; 300µm - 500µm; Thể tích của hạt: 2ml) | Lọ          | - Gồm hàng loạt hạt vi cầu dạng hydrogel có khả năng tương thích sinh học, ái nước.<br>- Được sản xuất từ rượu Polyvinyl.<br>- Có nhiều kích cỡ: 70µm - 150µm; 100µm - 300µm; 300µm - 500µm; Thể tích của hạt: 2ml.<br>- Có khả năng ngậm thuốc doxorubicin lên đến 37,5 mg/ml hạt.<br>- Hạt sau khi tải doxorubicin bảo quản trong nhiệt độ 2-8 độ C có thể giữ được tới 14 ngày hoặc 7 ngày nếu trộn cản quang. | 30       | 31.500.000              | 945.000.000      |
| 137 | Hạt nút mạch<br>(Kích cỡ hạt: 100 ± 25 µm, 200 ± 50 µm, 400 ± 50 µm)                                  | Xy lanh     | * Công thức: PEG (Polyethylene Glyco) với hệ số nén cao, tính đàn hồi, ái nước.<br>* Kích cỡ hạt: 100 ± 25 µm, 200 ± 50 µm, 400 ± 50 µm<br>* Được bổ sung thêm các liên kết Sulfonate để tải các thuốc trị liệu và giải phóng trong gan<br>* Thể tích hạt 2ml   | 25       | 32.000.000              | 800.000.000      |
| 138 | Hạt nút mạch<br>(Kích cỡ: từ 75µm đến 1100µm)   | Xy lanh     | * Vật liệu chính: PEG (Polyethylene Glyco): có khả năng tương thích sinh học, chịu nén và ái nước.<br>* Kích cỡ: từ 75µm đến 1100µm<br>* Thể tích của hạt: 2ml.   | 5        | 8.400.000               | 42.000.000       |
| 139 | Hạt nút mạch<br>(Hạt nút mạch PVA không tải thuốc chất liệu Polyvinyl Alcohol)                        | Lọ          | - Hạt nút mạch PVA không tải thuốc chất liệu Polyvinyl Alcohol.<br>- Có nhiều kích cỡ: 45-150 microns; 150-250 microns; 250-355 microns; 355-500 microns; 500-710 microns; 710-1000 microns; 1000-1180 microns.   | 15       | 2.167.000               | 32.505.000       |
| 140 | Hệ thống coil nút mạch bằng kim loại<br>(Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm)                 | Cái         | - Hệ thống coil bao gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron , được nối bởi khóa, có thể thu lại coil.<br>- Công nghệ Interlock.<br>- Đường kính 2/6–22 mm và chiều dài đến 60 cm.<br>- Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube.   | 30       | 13.700.000              | 411.000.000      |
| 141 | Keo (sinh học) dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật các loại  | Lọ          |   | 200      | 275.000                 | 55.000.000       |



| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 142 | Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi có phủ thuốc (Chất liệu Nitinol, phủ thuốc Paclitaxel)   | Cái         | - Stent động mạch ngoại vi tự bung<br>- Chất liệu Nitinol, phủ thuốc Paclitaxel<br>- Đường kính: từ 6mm đến 7mm.<br>- Chiều dài: từ 40mm đến 150mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 130cm<br>- Có chứng nhận FDA  | 20       | 39.500.000              | 790.000.000      |
| 143 | Khung giá đỡ (Stent) kéo huyết khối mạch não (Đường kính stent: từ 1.5mm đến 6mm)  | Cái         | - Đường kính stent: từ 1.5mm đến 6mm; tương thích microcatheter đường kính trong $\geq 0.021"$ ; chiều dài $\geq 30$ mm.   | 10       | 41.000.000              | 410.000.000      |
| 144 | Khung giá đỡ (stent) niệu quản (Đường kính stent: 8mm (24Fr); 10mm (30Fr))   | Cái         | - Đường kính stent: 8mm (24Fr); 10mm (30Fr)<br>- Chiều dài stent: 80mm; 100mm; 120mm<br>- Thiết kế phủ toàn bộ bằng Polymer  | 3        | 25.000.000              | 75.000.000       |
| 145 | Khung giá đỡ can thiệp (Cấu trúc Nitinol thẳng hoặc thuôn)   | Cái         | - Cấu trúc Nitinol thẳng hoặc thuôn<br>- Mạch thẳng: đường kính: từ 7mm đến 10 mm, chiều dài: 20mm, 30 mm<br>- Mạch hai đầu không bằng nhau đường kính: 6-8mm, 7-9mm, 8-10 mm, chiều dài: 30mm, 40 mm  | 10       | 28.000.000              | 280.000.000      |
| 146 | Khung giá đỡ động mạch cảnh (Làm bằng hợp kim Egiloy. Đường kính khi bung tối đa: từ 6mm đến 10 mm)                                    | Cái         | - Khung giá đỡ làm bằng hợp kim Egiloy<br>- Đường kính khi bung tối đa: từ 6mm đến 10 mm<br>- Thiết kế stent mất đóng, stent có thể thu lại sau khi đã được bung ra tối đa đến 50%.<br>- Catheter khả dụng: 135cm.   | 7        | 27.300.000              | 191.100.000      |
| 147 | Khung giá đỡ động mạch vành (Phủ thuốc Sirolimus. Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm. Có độ dài stent dài nhất $\geq 55$ mm)        | Cái         | - Phủ thuốc Sirolimus<br>- Có thanh liên kết hình chữ S, độ dày thanh liên kết: $\leq 65 \mu\text{m}$ , phủ Polymer<br>- Chiều dài hệ thống phân phối: $\geq 145$ cm<br>- Đường kính stent: từ 2.25mm đến 4.0mm<br>- Có độ dài stent dài nhất $\geq 55$ mm | 60       | 34.000.000              | 2.040.000.000    |
| 148 | Khung giá đỡ động mạch vành có màng bọc (Chất liệu: Cobalt Chromium, có phủ bởi 1 lớp màng (89 $\pm$ 25 $\mu\text{m}$ ) làm bằng PTFE) | Cái         | * Chất liệu: Cobalt Chromium, có phủ bởi 1 lớp màng (89 $\pm$ 25 $\mu\text{m}$ ) làm bằng PTFE.<br>* Kích thước:<br>- Đường kính: từ 2.5mm đến 5.0mm<br>- Chiều dài: từ 8mm đến 24 mm  | 3        | 55.000.000              | 165.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 149 | Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc (Phủ thuốc Ridaforolimus. Chất liệu Cobalt-Chromium, có phủ lớp Polymer)   | Cái         | * Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus.<br>* Chất liệu Cobalt-Chromium, có phủ lớp Polymer.<br>* Kích thước:<br>- Đường kính: từ 2.5mm đến 4.0 mm<br>- Chiều dài: từ 8mm đến 44mm<br>- Có chứng nhận FDA   | 30       | 38.500.000              | 1.155.000.000    |
| 150 | Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc (Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium, thuốc Sirolimus trộn với Polymer mang thuốc có cấu trúc 3 lớp, khung stent dày ≤ 60μm, thanh liên kết chữ Z) | Cái         | Khung bằng hợp kim Cobalt Chromium, thuốc Sirolimus trộn với Polymer mang thuốc có cấu trúc 3 lớp, khung stent dày ≤ 60μm, thanh liên kết chữ Z<br>Chiều dài stent: từ 8mm đến 48mm.<br>Đường kính: từ 2.0mm đến 4.5mm  | 20       | 37.470.000              | 749.400.000      |
| 151 | Khung giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus (Vật liệu : Cobalt-Chromium L605. Độ dày ≥ 80 μm)   | Cái         | * Vật liệu : Cobalt-Chromium L605. Độ dày ≥ 80 μm.<br>* Phủ thuốc: Sirolimus (dùng polymer tự tiêu phủ mặt stent áp thành mạch, phủ thuốc theo bậc thang nồng độ) Liều lượng: ≥ 3.9 μg/mm chiều dài khung giá đỡ động mạch<br>Vật liệu bóng: Material Nylon 12<br>* Kích thước của khung giá đỡ động mạch:<br>- Đường kính: từ 2.25mm đến 4.0mm<br>- Chiều dài: từ 9mm đến 38mm<br>* Đầu tip được làm bằng vật liệu: Polyamide Elastomer<br>* Stent có khả năng mở liên kết cho can thiệp nhánh bên | 60       | 38.800.000              | 2.328.000.000    |
| 152 | Kim chiba (Làm bằng thép không gỉ)   | Cái         | - Đầu vát<br>- Làm bằng thép không gỉ<br>- Đường kính: 18G, 20G; 22G; Chiều dài: 15cm, 20cm; 28cm   | 15       | 420.000                 | 6.300.000        |
| 153 | Kim sinh thiết lấy mẫu mô nhanh dùng cho sinh thiết, không cần dùng súng (Chiều dài kim: 100mm, 150mm, 200mm)  | Cái         | - Bộ sinh thiết bán tự động, cho phép lấy sinh thiết theo 2 nấc: 1cm và 2cm<br>- Chiều dài kim: 100mm, 150mm, 200mm.<br>- Đường kính kim: 14G, 16G, 18G, 20G  | 15       | 945.000                 | 14.175.000       |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 154 | Lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới tạm thời<br>(Chất liệu Nitinol)  | Cái         | Chất liệu Nitinol. Xử lý bề mặt bằng điện phân. Đường kính 30mm, với 6 móc neo. Chiều dài ống thông dẫn: 70cm hoặc 100cm.   | 7        | 29.400.000              | 205.800.000      |
| 155 | Máy tạo nhịp tim và phụ kiện<br>(Bộ máy tạo nhịp tim loại 2 buồng. Sử dụng ≥ 2 loại cảm biến để điều chỉnh nhịp) | Bộ          | Bộ máy tạo nhịp tim loại 2 buồng<br>- Sử dụng ≥ 2 loại cảm biến để điều chỉnh nhịp<br>- Tương thích MRI 1.5T và 3T<br>- Có kết nối không dây bằng sóng cao tần  | 5        | 80.000.000              | 400.000.000      |
| 156 | Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ<br>(Đường kính trong: ≤0.019" (≤0.49mm))                                 | Cái         | - Đường kính ngoài: ≤2.0F/Fr (≤0.67mm)<br>- Đường kính trong: ≤0.019" (≤0.49mm)<br>- Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm  | 20       | 8.505.000               | 170.100.000      |
| 157 | Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ (Đường kính trong: ≥0.025")  | Cái         | - Đường kính ngoài: ≥2.7F/Fr<br>- Đường kính trong: ≥0.025"<br>- Chiều dài: 130 cm hoặc 150 cm<br>- Dây dẫn tương thích: ≤0.021"  | 40       | 9.450.000               | 378.000.000      |
| 158 | Ống thông (Catheter) can thiệp siêu nhỏ (Chiều dài: ≥ 130cm)   | Cái         | - Đường kính ngoài đoạn xa: ≤ 1.8F/Fr<br>- Đường kính ngoài đoạn gần: ≤ 2.6F/Fr<br>- Chiều dài: ≥ 130cm   | 10       | 9.030.000               | 90.300.000       |
| 159 | Catherer chụp mạch vành<br>(Hình dạng đầu kiểu Brachial)   | Cái         | * Hình dạng đầu kiểu Brachial<br>* Chịu áp lực ≥1200psi (≥8274kPa)<br>* Kích thước:<br>- Đường kính trong: 4F/Fr (1.05 mm) hoặc 5F/Fr (1.2 mm)<br>- Chiều dài: ≥100 cm  | 500      | 690.000                 | 345.000.000      |
| 160 | Ống thông (dây đốt) điều trị suy giãn tĩnh mạch<br>(Chiều dài dây: ≥2.5m. Đường kính dây: 600μm, 400μm)          | Cái         | - Chiều dài dây: ≥2.5m<br>- Đường kính dây: 600μm, 400μm.<br>- Đường kính đầu phát nhiệt: 1.0mm; 1.8mm.<br>- Đầu đốt phát xạ năng lượng tỏa tròn.<br>- Vòng toả nhiệt 360 độ, góc phát nhiệt 60 độ so với đầu kim.<br>- Đầu phát nhiệt bọc thuỷ tinh<br>- Xuất xứ Châu Âu hoặc G7 | 120      | 10.980.000              | 1.317.600.000    |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 161 | Ống thông can thiệp các loại, các cỡ<br>(Kỹ thuật đan lưới lòng ống sợi dệt toàn bộ thành ống. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon) | Cái         | Kỹ thuật đan lưới lòng ống sợi dệt toàn bộ thành ống. Lớp áo ngoài bằng chất liệu Vest-Tech Nylon<br>Đường kính trong: cỡ 5F/Fr, 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr.<br>Đạt tiêu chuẩn FDA  | 500      | 1.980.000               | 990.000.000      |
| 162 | Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh<br>(Kích thước ống thông: từ 6F/Fr đến 8 F/Fr)   | Cái         | - Kích thước ống thông: từ 6F/Fr đến 8 F/Fr<br>- Chiều dài: từ 80 cm đến 110 cm.   | 18       | 6.000.000               | 108.000.000      |
| 163 | Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh<br>(Đường kính trong $\geq 0.043$ " )  | Cái         | - Đường kính trong $\geq 0.043$ "<br>- Đầu xa (tip) dạng thẳng<br>- Chiều dài 120cm hoặc 125cm hoặc 130cm  | 20       | 12.000.000              | 240.000.000      |
| 164 | Ống thông can thiệp tim mạch các loại, các cỡ<br>(Tiết diện trong ống rộng: 6Fr: $\geq 0.071$ "; 7Fr: $\geq 0.081$ "; 8Fr: $\geq 0.090$ " ) | Cái         | Tiết diện trong ống rộng:<br>6Fr: $\geq 0.071$ "<br>7Fr: $\geq 0.081$ "<br>8Fr: $\geq 0.090$ "<br>Có các loại: JR, JL, AL, SAL, AR, PB, SPB, RB, SC, HS, IM, MP  | 100      | 2.300.000               | 230.000.000      |
| 165 | Ống thông chẩn đoán<br>(Chiều dài: 100cm hoặc 110cm)  | cái         | - Các cỡ 5F/Fr hoặc 6F/Fr<br>- Đường kính trong $\geq 0.047$ "( cỡ 5F/Fr) hoặc $\geq 0.056$ " (cỡ 6F/Fr)<br>- Kỹ thuật đan lưới lòng ống sử dụng dây bện đôi nằm giữa lớp polymer<br>- Chiều dài: 100cm hoặc 110cm | 300      | 720.000                 | 216.000.000      |
| 166 | Ống thông có mũi khoan của Hệ thống bảo màng xơ vữa<br>(Các cỡ đầu khoan: từ 1.25mm đến 2.50mm)   | Cái         | - Bao gồm: Ống thông có mũi khoan đính kim cương và dụng cụ đẩy<br>- Các cỡ đầu khoan: từ 1.25mm đến 2.50mm  | 10       | 42.500.000              | 425.000.000      |
| 167 | Ống thông dẫn đường can thiệp mạch máu ngoại biên tắc mãn tính<br>(Đường kính: 0.014", 0.018", 0.035")                                      | Cái         | - Đường kính: 0.014", 0.018", 0.035".<br>- Chiều dài: 90cm, 135cm, 150cm.<br>- Đạt Tiêu chuẩn FDA  | 5        | 3.290.000               | 16.450.000       |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 168 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp động mạch (Chất liệu: Polymer tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE) | Cái         | Chất liệu: Polymer tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE.<br>Đường kính: từ 4F/Fr đến 8F/Fr.<br>Hệ thống dây dẫn: 0.035".<br>Đạt chứng nhận: FDA, CE.  | 20       | 4.050.000               | 81.000.000       |
| 169 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch (Kích cỡ 6F/Fr. Đường kính trong $\geq 0.088$ ")                               | Cái         | Kích cỡ 6F/Fr. Đường kính trong $\geq 0.088$ ". Chiều dài: 80cm hoặc 90cm.  | 30       | 9.000.000               | 270.000.000      |
| 170 | Ống thông dẫn đường nối dài (Chiều dài làm việc: $\geq 150$ cm)  | Cái         | Thiết kế đoạn phân phối nhanh dài $\geq 25$ cm với hai điểm đánh dấu huỳnh quang trên thân ống. Đoạn cổ dạng half-pipe dài $\geq 17$ cm.<br>Có các cỡ: từ 5F/Fr đến 8F/Fr.<br>Chiều dài làm việc: $\geq 150$ cm.<br>Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu | 5        | 11.990.000              | 59.950.000       |
| 171 | Ống thông đưa dây tạo nhịp đến vị trí bó His hoặc bó nhánh trái  | Cái         | - Chiều dài: 32 cm/ 39 cm<br>- Đường kính trong: $\geq 2.44$ mm (7.3F/Fr), đường kính ngoài : $\geq 2.91$ mm (8.7F/Fr)  | 10       | 20.000.000              | 200.000.000      |
| 172 | Ống thông dùng trong can thiệp tim mạch (Lớp phủ: Z-Glide. Có marker cân quang)  | Cái         | - Lớp phủ: Z-Glide<br>- Có marker cân quang<br>- Các cỡ: 6F/Fr, 7F/Fr, 8F/Fr và 6F/Fr long<br>- Chiều dài làm việc: $\geq 150$ cm<br>- Cổ nối xoắn ốc chất liệu bằng Platinum Iridium   | 5        | 12.300.000              | 61.500.000       |
| 173 | Ống thông hút huyết khối (Ống hút huyết khối đường kính trong $\geq 0.071$ ", đường kính ngoài $\geq 0.085$ ")               | Cái         | Ống hút huyết khối đường kính trong $\geq 0.071$ ", đường kính ngoài $\geq 0.085$ ". Chiều dài $\geq 132$ cm  | 20       | 28.820.000              | 576.400.000      |
| 174 | Ống thông hút huyết khối (Đường kính ngoài đầu xa $\geq 3,8$ F/Fr. Đường kính ngoài đầu gần $\geq 4,7$ F/Fr)                 | Cái         | Đường kính trong đầu xa $\geq 0.035$ ". Đường kính ngoài đầu xa $\geq 3,8$ F/Fr. Đường kính ngoài đầu gần $\geq 4,7$ F/Fr. Chiều dài làm việc $\geq 160$ cm.  | 5        | 19.499.550              | 97.497.750       |
| 175 | Ống thông hút huyết khối (Đường kính đầu ngoài đầu gần 8Fr, đường kính đầu ngoài xa 8Fr)                                     | Cái         | Đường kính đầu ngoài đầu gần 8Fr, đường kính đầu ngoài xa 8Fr.  | 5        | 32.999.400              | 164.997.000      |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 176 | Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch (Có tối thiểu 3 cỡ: 0.062", 0.068"; 0.072")         | Cái         | Kích cỡ đường kính ngoài đầu gần $\leq 6F/Fr$ . Có tối thiểu 3 cỡ: 0.062", 0.068"; 0.072".<br>Đường kính trong đầu xa lớn nhất có kích cỡ $\geq 0.072"$ . Chiều dài $\geq 132cm$ .  | 60       | 35.574.000              | 2.134.440.000    |
| 177 | Ống thông nối dài dùng trong can thiệp mạch (Chiều dài $\geq 150 cm$ )                                 | Cái         | Trục ống với thiết kế dây dẫn kép với đầu vào hình dáng loe (flared)<br>Kích cỡ: từ 5.5F/Fr đến 8F/Fr. Chiều dài $\geq 150 cm$  | 5        | 12.300.000              | 61.500.000       |
| 178 | Ống thông siêu âm nội mạch (Tần số: 60MHz)   | Cái         | Tần số: 60MHz   | 50       | 33.000.000              | 1.650.000.000    |
| 179 | Ống thông siêu âm nội mạch (Tần số: 40 MHz)  | Cái         | Tần số: 40 MHz  | 60       | 23.100.000              | 1.386.000.000    |
| 180 | Ống thông siêu nhỏ 2 nòng (Chất liệu: Polyamide resin và Polyimide)                                    | Cái         | - Chất liệu: Polyamide resin và Polyimide<br>- Lòng trong nòng: $\leq 0.42mm$ (0.0165")<br>- Đầu tip: $\leq 0.45mm$   | 5        | 9.800.000               | 49.000.000       |
| 181 | Ống thông siêu nhỏ trợ giúp can thiệp mạch máu não (Đường kính trong $\geq 0.025"$ )                   | Cái         | Vi ống thông siêu nhỏ đường kính trong $\geq 0.025"$ . Đường kính ngoài đầu xa 2.6F/Fr; đầu gần 2.95F/Fr; Chiều dài $\geq 160cm$ .  | 40       | 12.499.200              | 499.968.000      |
| 182 | Ống thông siêu nhỏ trợ giúp can thiệp mạch máu não (Chiều dài $\geq 150cm$ )                           | Cái         | Vi ống thông siêu nhỏ đường kính trong $\geq 0.025"$ . Đường kính ngoài đầu xa 2.6F/Fr; đầu gần 2.95F/Fr; Chiều dài $\geq 150cm$ .  | 20       | 12.499.200              | 249.984.000      |
| 183 | Ống thông trợ giúp can thiệp mạch vành (Cấu tạo trục: lưới đan thép không rỉ. Vật liệu ống: Polyamide) | Cái         | - Cấu tạo trục: lưới đan thép không rỉ<br>- Vật liệu ống: Polyamide<br>- Lớp phủ ái nước hydrophilic chọn lọc, chỉ phủ ái nước ở đoạn giữa, không phủ ái nước ở 7cm đầu xa và 25cm đầu gần<br>- Các dạng: JR, JL, EBU, AL, AR, BP, IM, MP, TR, XR<br>- Đường kính trong: 5Fr - 0,058"(1,47 mm); 6Fr - 0,071"(1,80 mm); 7Fr - 0,082"(2,08 mm); 8Fr - 0,091"(2,31 mm)<br>- Đạt tiêu chuẩn: CE | 50       | 2.300.000               | 115.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 184 | Stent (Giá đỡ) mạch vành phủ thuốc<br>(Chất liệu Cobalt Chromium L605 Co-Cr, phủ polymer tự tiêu sinh học PLA và thuốc Sirolimus)                                       | Cái         | - Chất liệu Cobalt Chromium L605 Co-Cr, phủ polymer tự tiêu sinh học PLA và thuốc Sirolimus, bề mặt thành stent được khoét thêm các rãnh phủ polymer tự tiêu sinh học và mang thuốc<br>- Liều thuốc phủ: $\leq 0.3$ microgram/mm <sup>2</sup> .<br>- Độ dày thanh stent $\geq 86\mu\text{m}$<br>- Đường kính: từ 2.25mm đến 4.00mm<br>- Chiều dài: từ 13mm đến 38mm<br>- Có chứng nhận: CE | 60       | 33.500.000              | 2.010.000.000    |
| 185 | Stent đỡ tĩnh mạch<br>(Chất liệu Nitinol)   | Cái         | Stent Nitinol. Các vòng thiết kế độc lập. Đường kính có: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm. Chiều dài: 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm. Thích hợp trên dây dẫn 0.035", sử dụng với thiết bị $\leq 10\text{F}/\text{Fr}$ .   | 8        | 55.800.000              | 446.400.000      |
| 186 | Stent động mạch vành phủ thuốc các cỡ<br>(Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus. Độ dày thanh chống: từ 68 $\mu\text{m}$ đến 79 $\mu\text{m}$ ) | Cái         | - Stent mạch vành chất liệu Cobalt Chromium phủ thuốc Sirolimus.<br>- Chu vi mắt cáo $\geq 18\text{mm}$ khi bung<br>- Độ dày thanh chống: từ 68 $\mu\text{m}$ đến 79 $\mu\text{m}$<br>- Đường kính khung: từ 2.00mm đến 4.00 mm.<br>- Chiều dài khung: từ 8mm đến 40 mm  | 70       | 30.770.000              | 2.153.900.000    |
| 187 | Stent dùng trong can thiệp tim mạch<br>(Stent phủ thuốc Sirolimus trực tiếp lên khung stent không chứa polymer)   | Cái         | Stent phủ thuốc Sirolimus trực tiếp lên khung stent không chứa polymer, nồng độ phủ thuốc $\geq 2.2\mu\text{g}/\text{mm}^2$ . Chiều dài catheter $\leq 135\text{cm}$ . Đường kính stent: từ 2.5mm đến 4.0mm, chiều dài: từ 9mm đến 36mm<br>- Có chứng nhận FDA   | 20       | 40.000.000              | 800.000.000      |
| 188 | Stent đường mật<br>(Chiều dài: 60mm, 80mm, 100mm)   | Cái         | - Đường kính: 8mm (24Fr), 10mm (30Fr)<br>- Chiều dài: 60mm, 80mm, 100mm<br>- Thiết kế phủ toàn bộ bằng Polymer   | 3        | 21.000.000              | 63.000.000       |
| 189 | Van tim động mạch chủ sinh học các cỡ (Khung van làm bằng chất liệu Nitinol)  | Bộ          | Van động mạch chủ sinh học thay qua da, tự bung<br>Có khung van làm bằng chất liệu Nitinol<br>Lá van làm bằng màng tim heo hoặc bò<br>Tiêu chuẩn FDA hoặc CE   | 1        | 385.000.000             | 385.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|------------------|
| 190 | Vật liệu nút mạch<br>(Kích thước hạt: từ 40 µm đến 1.300 µm)                        | Lọ          | - Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F, không tan trong dung môi.<br>- Kích thước hạt: từ 40 µm đến 1.300 µm, mỗi kích thước có một màu tương ứng.<br>- Đóng gói 2ml<br>- Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu   | 20       | 5.500.000               | 110.000.000      |
| 191 | Vật liệu nút mạch<br>(Kích thước hạt: 40µm,75µm,100 µm)                             | Lọ          | -Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene - F, không tan trong dung môi.<br>- Mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 100mg/2 ml hạt.<br>- Thời gian hấp thụ nhanh, tối đa 60 phút.<br>- Kích thước hạt: 40µm,75µm,100 µm.<br>- Xuất xứ: G7 hoặc Châu Âu | 46       | 31.200.000              | 1.435.200.000    |
| 192 | Vi dây dẫn can thiệp mạch máu với cuộn vàng<br>(Đường kính: 0.012"; 0.014"; 0.016") | Cái         | Cấu tạo đồng trục gồm:<br>- Đầu xa có phần cuộn vàng (Gold coil) dài 2cm<br>Kích thước:<br>- Chiều dài dây dẫn: 180cm; 200cm<br>- Đường kính: 0.012"; 0.014"; 0.016"   | 20       | 3.500.000               | 70.000.000       |
| 193 | Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên<br>(Độ nặng đầu xa (tip) ≥ 30.0gf)                  | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) ≥ 30.0gf.<br>- Lớp phủ Hydrophilic, không phủ đầu   | 20       | 5.500.000               | 110.000.000      |
| 194 | Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên<br>(Khả năng tải đầu xa (tip) ≥ 3.0 gf)             | Cái         | - Khả năng tải đầu xa (tip) ≥ 3.0 gf.  | 20       | 5.500.000               | 110.000.000      |
| 195 | Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên<br>(Đoạn chắn xạ ≥ 4.5 cm)                          | Cái         | - Khả năng tải đầu xa (tip) ≥ 3.0 gf.<br>- Chiều dài lớp phủ ≥ 10 cm<br>- Đoạn chắn xạ ≥ 4.5 cm  | 20       | 5.500.000               | 110.000.000      |
| 196 | Vi dây dẫn can thiệp ngoại biên<br>(Đường kính: ≤ 0.016")                           | Cái         | - Độ hiện thị của đầu xa (tip): ≥ 5 cm<br>- Đường kính: ≤ 0.016", phủ Hydrophilic trên nền polymer   | 30       | 3.675.000               | 110.250.000      |
| 197 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Độ nặng đầu xa (tip) 0.8 gf)                      | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) 0.8 gf<br>- Chiều dài lò xo: ≥ 16 cm  | 15       | 5.500.000               | 82.500.000       |



| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 198 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Độ nặng đầu xa (tip) 1.0 gf)  | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) 1.0 gf<br>- Chiều dài lò xo: $\geq 16$ cm  | 5        | 5.500.000               | 27.500.000       |
| 199 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Độ nặng đầu xa (tip) 0.6 gf)  | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) 0.6 gf<br>- Chiều dài lò xo: $\geq 16$ cm  | 15       | 5.500.000               | 82.500.000       |
| 200 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Độ nặng đầu xa (tip) 1.7 gf)  | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) 1.7 gf<br>- Chiều dài lò xo: $\geq 15$ cm  | 10       | 5.500.000               | 55.000.000       |
| 201 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Độ nặng đầu xa (tip) 3.5gf)   | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) 3.5gf<br>- Chiều dài lò xo: $\geq 15$ cm   | 15       | 5.500.000               | 82.500.000       |
| 202 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Độ nặng đầu xa (tip) 4.5 gf)  | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) 4.5 gf<br>- Chiều dài lò xo: $\geq 15$ cm  | 10       | 5.500.000               | 55.000.000       |
| 203 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Độ nặng đầu xa (tip) 3.0 gf)  | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) 3.0 gf<br>- Chiều dài lò xo: $\geq 8$ cm   | 3        | 5.500.000               | 16.500.000       |
| 204 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch   | Cái         | Chiều dài: 150cm, 165 cm  | 3        | 2.300.000               | 6.900.000        |
| 205 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Độ nặng đầu xa (tip) 0.7gf)   | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) 0.7gf, chất liệu thép không gỉ.<br>- Chiều dài lò xo: $\geq 28$ cm   | 200      | 2.300.000               | 460.000.000      |
| 206 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Độ nặng đầu xa (tip) 0.5 gf)  | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) 0.5 gf, chất liệu thép không gỉ.<br>- Chiều dài lò xo: $\geq 8,5$ cm                                       | 10       | 2.300.000               | 23.000.000       |
| 207 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Đầu tip phủ silicone $\leq 1.5$ cm)                                   | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) 0.5gf, chất liệu thép không gỉ.<br>- Chiều dài lò xo: $\geq 20$ cm<br>- Đầu tip phủ silicone $\leq 1.5$ cm | 10       | 2.300.000               | 23.000.000       |
| 208 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch<br>(Độ nặng đầu xa (tip) $\leq 0.8$ gf.<br>Chiều dài lò xo: $\geq 12$ cm) | Cái         | - Độ nặng đầu xa (tip) $\leq 0.8$ gf<br>- Chiều dài lò xo: $\geq 12$ cm   | 10       | 5.500.000               | 55.000.000       |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|---|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 209 | Vi dây dẫn đường dùng trong can thiệp mạch (Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsten)                                     | Cái         | Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tungsten.<br>Đường kính: 0.014"; 0.018".<br>Độ dài: 135cm; 165cm; 190cm.  | 50       | 2.800.000               | 140.000.000      |
| 210 | Vi dây dẫn mạch máu thần kinh (Đường kính: 0.014")  | Cái         | - Lớp phủ hydrophilic $\geq 170$ cm<br>- Lớp phủ polymer: $\geq 150$ cm<br>- Đường kính: 0.014"<br>- Chiều dài: 200cm, có 2 loại đầu tip: cong, cong 90 độ.   | 60       | 6.000.000               | 360.000.000      |
| 211 | Vi dây dẫn mạch máu thần kinh (Đường kính: 0.010")  | Cái         | - Độ hiện thị của đầu xa (tip) 3 cm<br>- Đường kính: 0.010"   | 20       | 6.000.000               | 120.000.000      |
| 212 | Vi dây dẫn mạch máu thần kinh (Chiều dài: từ 200cm đến 300cm, có 2 loại đầu tip: thẳng, cong)                                     | Cái         | - Lớp phủ hydrophilic $\geq 170$ cm<br>- Đường kính 0.014"<br>- Chiều dài: từ 200cm đến 300cm, có 2 loại đầu tip: thẳng, cong.  | 30       | 6.000.000               | 180.000.000      |
| 213 | Vi ống thông (Thiết kế 5 lớp: ống lót PTFE, lớp bên, lớp cuộn kép (gồm lớp cuộn trong, lớp cuộn ngoài) và lớp polymer ngoài cùng) | Cái         | Thiết kế 5 lớp: ống lót PTFE, lớp bên, lớp cuộn kép (gồm lớp cuộn trong, lớp cuộn ngoài) và lớp polymer ngoài cùng.<br>Đường kính thân ngoài đoạn gần $\leq 2.9$ Fr ( $\leq 0.038$ "), đoạn xa $\leq 2.2$ Fr ( $\leq 0.029$ "). Đầu tip thuận: $\leq 1.6$ Fr.<br>Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu  | 5        | 10.990.000              | 54.950.000       |
| 214 | Vi ống thông (Thiết kế đa lớp với lõi thép dạng cuộn hoặc bện)  | Cái         | Thiết kế đa lớp với lõi thép dạng cuộn hoặc bện.<br>Có các thiết kế dạng: đầu thẳng và uốn cong (các góc 45 độ, 90 độ và 120 độ)<br>Đường kính thân ngoài đoạn gần $\leq 3.2$ Fr ( $\leq 0.042$ "), đoạn xa $\leq 2.4$ Fr ( $\leq 0.031$ "). Đường kính trong đoạn gần $\leq 0.021$ ", đoạn xa $\leq 0.017$ ".<br>Xuất xứ G7 hoặc Châu Âu | 5        | 9.390.000               | 46.950.000       |
| 215 | Vi ống thông can thiệp (Đường kính trong $\geq 0.027$ ")  | Cái         | - Đường kính trong $\geq 0.027$ "<br>- Chiều dài ống thông: 112cm hoặc 132cm.   | 30       | 10.000.000              | 300.000.000      |

| STT | Tên hàng hóa   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật  | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND) |
|-----|--|-------------|---|----------|-------------------------|------------------|
| 216 | Vi ống thông can thiệp kéo dài (Có marker (dấu bắt cản quang) làm bằng platinum iridium)   | cái         | Có marker (dấu bắt cản quang) làm bằng platinum iridium<br>Tổng chiều dài catheter: $\geq 150$ cm<br>Chiều dài đoạn xa kéo dài: $\geq 25$ cm<br>Chiều dài đoạn dốc: $\geq 4$ cm<br>Phần đầu mềm TruFlex dài 2mm<br>Đạt tiêu chuẩn FDA | 10       | 18.690.000              | 186.900.000      |
| 217 | Vi ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên (Công nghệ POLYFUSION, phủ ái nước HYDRO PASS, chất liệu được bện bằng dây thép không rỉ) | Cái         | - Công nghệ POLYFUSION, phủ ái nước HYDRO PASS, chất liệu được bện bằng dây thép không rỉ.<br>- Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong $\leq 0.021$ " bằng PTFE, độ dài: 105cm; 130cm; 150cm.                           | 30       | 7.200.000               | 216.000.000      |
| 218 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh (Tương thích với dây dẫn 0.008" hoặc 0.010")   | Cái         | Tương thích với dây dẫn 0.008" hoặc 0.010"<br>Đường kính trong $\leq 0.013$ "<br>Chiều dài $\geq 165$ cm  | 10       | 9.450.000               | 94.500.000       |
| 219 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh (Đường kính trong $\geq 0.017$ ")  | Cái         | Đường kính trong $\geq 0.017$ "<br>Chiều dài $\geq 150$ cm  | 30       | 12.000.000              | 360.000.000      |
| 220 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh (Chiều dài $\geq 150$ cm)  | Cái         | Đường kính trong $\geq 0.017$ ". Chiều dài $\geq 150$ cm.<br>Có 2 marker ở đầu.   | 20       | 9.900.000               | 198.000.000      |
| 221 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh (đường kính trong $\leq 0.021$ ", chiều dài $\geq 153$ cm)                                     | Cái         | Đường kính ngoài đầu gần-xa là 2.7Fr-2.4Fr, đường kính trong $\leq 0.021$ ", chiều dài $\geq 153$ cm  | 20       | 8.500.000               | 170.000.000      |
| 222 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh (chiều dài $\geq 165$ cm)  | Cái         | Đường kính trong $\leq 0.013$ ", đường kính ngoài đầu xa $\leq 1.5$ Fr, đường kính đầu gần $\leq 2.7$ Fr, chiều dài $\geq 165$ cm.  | 50       | 19.800.000              | 990.000.000      |
| 223 | Vi ống thông can thiệp tim mạch (Ống thông có 2 nòng)  | Cái         | - Thiết kế ống hình ovan<br>- Ống thông có 2 nòng.<br>- Chiều dài: 145 cm.  | 5        | 12.000.000              | 60.000.000       |
| 224 | Vi ống thông can thiệp tim mạch (Chiều dài: 135cm, 150cm)  | Cái         | - Thân ống SHINKA (bện $\geq 10$ sợi dây)<br>- Chiều dài: 135cm, 150cm  | 5        | 15.500.000              | 77.500.000       |

| STT | Tên hàng hóa  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật   | Số lượng | Đơn giá (gồm VAT) (VND) | Thành tiền (VND)      |
|-----|---|-------------|--|----------|-------------------------|-----------------------|
| 225 | Vi ống thông can thiệp tim mạch (Đường kính ngoài đầu tip $\leq$ 1.4Fr)                 | Cái         | - Đường kính ngoài đầu tip $\leq$ 1.4Fr<br>- Đường kính ngoài phần thân xa $\geq$ 1.9 Fr<br>- Đường kính ngoài phần thân gần $\geq$ 2.6 Fr   | 5        | 11.000.000              | 55.000.000            |
| 226 | Vòng xoắn kim loại (Đường kính sợi coil $\geq$ 0.020")                                  | Cái         | Vòng xoắn bằng platinum. Dạng coil cắt cơ. Đường kính sợi coil $\geq$ 0.020".  | 10       | 19.000.000              | 190.000.000           |
| 227 | Vòng xoắn kim loại (Coil) nút mạch (Chất liệu: Hợp kim Platinum, có sợi Dacron bao phủ) | Cái         | - Chất liệu: Hợp kim Platinum, có sợi Dacron bao phủ<br>- Đường kính: từ 2mm đến 11 mm.<br>- Chiều dài khi thả: từ 2.0mm đến 17mm.<br>- Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp. | 30       | 5.400.000               | 162.000.000           |
| 228 | Xi măng sinh học dùng điều trị phẫu thuật cột sống                                      | Bộ          | - Gồm: $\geq$ 25g bột xi măng (thành phần: $\geq$ 10g Bari sulphate) và $\geq$ 10ml dung môi trộn xi măng (thành phần: $\geq$ 9,93ml methyl methacrylate), bộ bơm xi măng, kim chọc dò.  | 15       | 17.640.000              | 264.600.000           |
| 229 | Sond Fogarty  | Cái         | Cỡ từ 2F đến 7F  | 50       | 1.050.000               | 52.500.000            |
|     | <b>Tổng cộng: 229 phần</b>  |             |  |          |                         | <b>88.982.086.750</b> |

**Tổng giá trị gói thầu: Tám mươi tám tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, không trăm tám mươi sáu ngàn, bảy trăm năm mươi đồng.**

**Giá trị phần dự kiến tùy chọn mua thêm: Hai mươi bốn tỷ, chín trăm năm mươi lăm triệu, một trăm tám mươi bốn ngàn, không trăm năm mươi đồng.**